

THÔNG BÁO

**Về việc công bố Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức đáp ứng yêu cầu
là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, lần 6**

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Căn cứ Công văn số 376/K2ĐT-ĐH ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ;

Thực hiện Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị của Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức tại Bản công bố số 670/BCB-BV ngày 02/10/2025 (Mã hồ sơ H29.19-251003-0086) và đối chiếu với các quy định tại Khoản 2 Điều 8, Điều 9, Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 111/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Sở Y tế thông báo về việc Công bố cơ sở khám, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Tên cơ sở được công bố: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC**
2. Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 01376/SYT-GPHĐ do Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 08 năm 2022.
3. Địa chỉ: số 29 Phú Châu, phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Người chịu trách nhiệm chuyên môn: TS.BS. Vũ Trí Thanh.
5. Điện thoại liên hệ: (028) 38963194; Email: bv.dkthuduc@tphcm.gov.vn
6. Đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành:
 - a) Cao đẳng: Kỹ thuật Phục hình răng; Kỹ thuật hình ảnh y học.
 - b) Chuyên khoa cấp I: Da liễu.
7. Tên môn thực hành, nội dung thực hành, số lượng người thực hành có thể nhận được công bố chi tiết trong hồ sơ đính kèm.

8. Trách nhiệm của cơ sở thực hành:

a) Cơ sở thực hành chỉ được ký hợp đồng đào tạo thực hành sau khi được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế và tổ chức triển khai hoạt động đào tạo thực hành theo chương trình đào tạo thực hành đã công bố;

b) Bảo đảm các yêu cầu của cơ sở thực hành theo quy định của Nghị định số 111/2017/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Phối hợp với cơ sở giáo dục bảo đảm chất lượng đào tạo thực hành theo chương trình đào tạo thực hành;

d) Xác nhận kết quả thực hành của người học thực hành;

e) Thường xuyên cập nhật trên trang thông tin điện tử của cơ sở: danh sách người giảng dạy thực hành, số lượng, loại hình, ngành, chuyên ngành, trình độ đào tạo thực hành, số lượng tối đa người học thực hành có thể nhận, số lượng người học thực hành đang thực hành tại cơ sở.

(Đính kèm hồ sơ đề nghị Công bố của Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức)

Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh trân trọng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được biết. *T. Thu*

Nơi nhận:

- Cục KHCN và Đào tạo, Bộ Y tế;
- GD, các PGD Sở Y tế;
- Trường ĐH Nguyễn Tất Thành;
- Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam;
- Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức;
- Các Phòng chức năng thuộc Sở Y tế;
- Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế;
- Lưu: VT, TCCB (MT/01b).



Nguyễn Văn Vĩnh Châu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2025

Số: 670 /BCB-BV

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khỏe (lần 6)**

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức.

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 01376/SYT-GPHĐ, do Sở Y tế
Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Địa chỉ: số 29 Phú Châu, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: TS.BS. Vũ Trí Thanh

Điện thoại liên hệ: 028.38963194

Email: bv.dkthuduc@tphcm.gov.vn

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy
định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã
đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo thực hành: *đính kèm Phụ lục 1.*
2. Trình độ đào tạo thực hành: *Chuyên khoa cấp I Da liễu; Cao đẳng Kỹ thuật
phục hình răng; Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh y học.*
3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa: *đính kèm Phụ lục 1.*
4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu: *đính kèm Phụ lục 2.*
5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng
tại mỗi khoa phòng: *đính kèm Phụ lục 2.*
6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành: *đính kèm Phụ
lục 3.*

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD BVĐKTD;
- Lưu: VT, P.CĐT-ĐT&NCKH (Hoạt, 3b).

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC
TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh

Phụ Lục 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC
(Tại 1 thời điểm)
(Kèm theo Bản công bố số 670 /BCB-BV ngày 02 tháng 10 năm 2025)

A. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
CHUYÊN KHOA CẤP I DA LIỄU												
1.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Da liễu đại cương	- Tiếp cận và thăm khám bệnh nhân da liễu đúng cách; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Phân tích được các chỉ định xét nghiệm, thủ thuật da cơ bản cần thực hiện ở bệnh nhân da liễu.	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15
2.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Bệnh học da liễu cơ bản	- Thăm khám và nhận biết được biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liễu thường gặp;	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15



STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
					- Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu thường gặp; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu thường gặp.							
3.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Bệnh học da liễu nâng cao	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liễu phức tạp, bệnh da liễu có biến chứng, bệnh da liễu và bệnh đồng mắc; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu phức tạp, bệnh da liễu có biến chứng, bệnh da liễu và bệnh đồng mắc; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Áp dụng y học chứng cứ vào	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
					lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu phức tạp.							
4.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Thăm mỹ da cơ bản	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện các biểu hiện tổn thương da của những rối loạn thẩm mỹ da thường gặp; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, và hình ảnh học để góp phần chẩn đoán xác định các biểu hiện tổn thương da trong những rối loạn thẩm mỹ da thường gặp; - Vận dụng kiến thức bệnh học và điều trị bệnh vào quản lý điều trị phù hợp các bệnh nhân có nhu cầu thẩm mỹ nội khoa thường gặp.	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15
5.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Thủ thuật trong da liễu	- Thực hiện được các thủ thuật căn bản với ít trợ giúp và thực hiện các thủ thuật nâng cao với nhiều trợ giúp; - Thực hiện được tất cả các thủ thuật căn bản không cần sự trợ giúp và nâng cao với ít trợ giúp; - Thực hiện được tất cả các thủ thuật căn bản và nâng cao một	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
					cách đánh tin cậy và không cần sự trợ giúp.							
6.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Bệnh da trẻ em	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liễu thường gặp trên đối tượng trẻ em; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu thường gặp trên đối tượng trẻ em; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu thường gặp trên đối tượng trẻ em.	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15
7.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Bệnh da liễu hiếm gặp	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liễu hiếm gặp; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu hiếm gặp; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu hiếm gặp.	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Bệnh da liễu và các chuyên khoa khác	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện các biểu hiện tổn thương da trong các bệnh lý và rối loạn hệ thống; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các các biểu hiện tổn thương da trong các bệnh lý và rối loạn hệ thống; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu phức tạp.	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15
9.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Thẩm mỹ da nâng cao	- Tư vấn, thăm khám, phân tích và chẩn đoán được các rối loạn thẩm mỹ da chuyên biệt; - Lập luận, đưa ra hướng xử trí hợp lý cho bệnh nhân với nhu cầu thẩm mỹ da chuyên biệt và thực hiện được một số liệu trình thẩm mỹ da chuyên biệt dưới sự hướng dẫn; - Vận dụng kiến thức bệnh học và điều trị bệnh vào quản lý điều trị phù hợp các bệnh nhân có nhu cầu thẩm mỹ nội khoa chuyên biệt;	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
					- Tư vấn, thăm khám, phân tích và chẩn đoán được các rối loạn thẩm mỹ da chuyên biệt.							
10.	CK607235	Chuyên khoa cấp I	Da liễu	Học phần tốt nghiệp	- Chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được các bệnh lý bệnh lý da và bệnh lây truyền qua đường tình dục thường gặp dựa trên y học chứng cứ bằng khả năng khai thác thông tin lâm sàng, thăm khám toàn diện và có hệ thống, phân tích cận lâm sàng; - Thực hiện thuần thực được các kỹ thuật và thủ thuật da liễu thường gặp; - Điều trị hiệu quả được các bệnh lý da và bệnh lây truyền qua đường tình dục thường gặp dựa vào y học chứng cứ; - Thực hiện/Lồng ghép (Implement/Integrate) đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chăm sóc người bệnh và trong nghiên cứu; - Phát triển/Xây dựng	Khoa Da liễu	3	15	5	15	0	15

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
					(Develop/Construct) tinh thần học tập suốt đời, sáng tạo và giải quyết vấn đề chuyên ngành và liên ngành; - Thực hiện/Chủ động (Implement/Master) việc lấy người bệnh làm trung tâm vào trong thực hành chăm sóc người bệnh và trong nghiên cứu; - Kết nối/Hợp tác (Communicate/Coordinate with) với nhóm làm việc và lãnh đạo trong thực hành chăm sóc người bệnh và trong nghiên cứu.							

B. TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC												
1.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Cấp cứu ban đầu	Có khả năng thực hiện các thao tác, động tác cấp cứu ban đầu cho các trường hợp bệnh.	Khoa Cấp cứu	3	45	25	75	0	45
2.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Bệnh học cơ sở	Thăm khám, điều trị, cách phòng của một số bệnh thường gặp.	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90
						Khoa Nội Tim mạch – Lão học	8	120	35	105	0	105
						Khoa Nội tiết	3	45	20	60	0	45
3.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật X - Quang thông thường	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật Xquang thông thường.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
4.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật X - Quang đặc biệt	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật X quang đặc biệt chuẩn xác.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Chẩn đoán hình ảnh X-Quang	Chẩn đoán được các bệnh lý trên hình ảnh Xquang.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
6.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật CT cắt lớp và MRI tại các bộ phận bị tổn thương trên cơ thể người	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
7.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật siêu âm cơ bản	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật siêu âm trên cơ thể người bệnh, phán đoán được kết quả và đưa ra được chỉ định điều trị	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
8.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Bảo trì thiết bị CĐHA Y học	- Vận hành thành thạo các thiết bị trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh Y học. - Bảo trì được những hỏng hóc đơn giản trong quá trình thao tác nghiệp vụ.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
9.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật	Thực tập cơ	- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật thăm khám và xử trí	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90



STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			hình ảnh y học	bản (thực tập lâm sàng)	bệnh lý theo y học hiện đại. - Hướng dẫn được những kỹ thuật cần thiết để người bệnh và cộng đồng tự chăm sóc sức khỏe của họ.	Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	0	135
10.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Thực tập lâm sàng kỹ thuật Siêu âm	- Có khả năng ghi nhớ được những hình ảnh về bệnh tật thể hiện trên màn hình. - Có khả năng phát hiện bệnh trên cơ sở phân đoán hình ảnh. - Có khả năng tư vấn về điều trị bệnh.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
11.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật hình ảnh y học	Thực tập lâm sàng X - Quang	- Có khả năng ghi nhớ được những hình ảnh về bệnh tật thể hiện trên màn hình. - Có khả năng phát hiện bệnh trên cơ sở phân đoán hình ảnh. - Có khả năng tư vấn về điều trị bệnh.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	7	105	-	-	0	105
12.	6720601	Cao đẳng	Kỹ thuật	Thực tập tốt	- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật về chẩn đoán hình	Khoa Chẩn đoán	7	105	-	-	0	105

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			hình ảnh y học	ng nghiệp	ảnh Y học; - Có khả năng quản lý và khai thác các thiết bị chẩn đoán hình ảnh tại các cơ sở thực tập.	hình ảnh						

II. KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG

1.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Cấp cứu ban đầu - Sự cố y khoa	- Thực hiện đúng kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu ban đầu. - Thực hiện đúng quy trình báo cáo và xử lý sự cố trong phòng kỹ thuật.	Khoa Cấp cứu	3	45	25	75	0	45
2.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Bệnh học chuyên khoa Răng	- Xác định được các dấu hiệu và triệu chứng của bệnh lý trong môi trường phục hình. - Thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ, phòng ngừa bệnh lý răng miệng.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18
3.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 1: toàn phần	Thực hành các kỹ thuật chế tạo khung, mối nối, tái tạo thẩm mỹ và chức năng cho phục hình tháo lắp toàn phần. - Điều chỉnh phục hình sao cho phù hợp với từng bệnh nhân cụ thể.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 2: từng phần	- Thực hiện phục hình tháo lắp từng phần, bao gồm kỹ thuật chế tạo khung, các mối nối, mối kết hợp. - Điều chỉnh phục hình tháo lắp sao cho phù hợp với từng tình huống bệnh lý.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18
5.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Kỹ thuật phục hình cố định 1: răng chốt, cùi giả, inlay-onlay	- Thực hiện phục hình cố định bằng cách chế tạo và gắn răng chốt, cùi giả, inlay-onlay. - Sử dụng các vật liệu đúng cách để phục hồi răng hư tổn.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18
6.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Kỹ thuật phục hình cố định 2: mào, cầu kim loại	- Thực hiện kỹ thuật tạo mào, cầu kim loại phù hợp với cấu trúc răng, tính thẩm mỹ và chức năng. - Điều chỉnh phục hình sao cho vừa khít với răng và thuận lợi cho bệnh nhân.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18
7.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục	Kỹ thuật phục hình	- Thực hiện thiết kế và chế tạo khung phục hình tháo lắp hoặc cố định cho bệnh nhân mất một	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			hình răng	khung và khung liên kết	sổ răng. - Điều chỉnh khung sao cho thoải mái và phù hợp với cấu trúc răng miệng của bệnh nhân.							
8.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong chuyên ngành RHM	Thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong suốt quá trình khám chữa bệnh, từ khi tiếp nhận bệnh nhân đến khi hoàn thành điều trị.	Khoa Răng Hàm Mất	6	90	6	18	0	18
						Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	4	60	-	-	0	60
9.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Trang thiết bị và quản lý lab nha khoa	- Sử dụng thành thạo các trang thiết bị trong phòng lab nha khoa. - Quản lý hiệu quả các công đoạn trong quá trình phục hình, bảo đảm vệ sinh và an toàn cho bệnh nhân.	Khoa Răng Hàm Mất	6	90	6	18	0	18
10.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Phối hợp lâm sàng 1	Phối hợp và thực hiện các quy trình phục hình răng trong môi trường thực tế, làm việc với các bác sĩ chuyên khoa.	Khoa Răng Hàm Mất	6	90	6	18	0	18
11.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục	Phối hợp lâm sàng 2	Thực hiện phối hợp trong các tình huống lâm sàng phức tạp. như phục hình răng mất hoàn	Khoa Răng Hàm Mất	6	90	6	18	0	18

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			hình răng		toàn. - Tinh chỉnh các kỹ thuật lâm sàng để đáp ứng nhu cầu điều trị cụ thể của bệnh nhân.							
12.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Phối hợp lâm sàng 3	Thực hiện phối hợp điều trị trong môi trường phòng khám nha khoa, xử lý các tình huống đột xuất trong điều trị phục hình.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18
13.	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Thực tập tốt nghiệp	- Thực hiện các kỹ thuật phục hình răng từ việc thăm khám, chẩn đoán, lên kế hoạch điều trị và thực hiện phục hình. - Xử lý các tình huống lâm sàng trong môi trường phòng khám, nâng cao kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân.	Khoa Răng Hàm Mặt	6	90	6	18	0	18

NGƯỜI LẬP BẢNG

[Signature]
Trần Văn Hết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC
[Signature]
TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh

Phụ lục 2
DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
TẠI KHOA/ ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Kèm theo Bản công bố số 670/BCB-BV ngày 02 tháng 10 năm 2025)

A. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
CHUYÊN KHOA CẤP I DA LIỄU										
1.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Da liễu đại cương	- Tiếp cận và thăm khám bệnh nhân da liễu đúng cách; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Phân tích được các chỉ định xét nghiệm, thủ thuật da cơ bản cần thực hiện ở bệnh nhân da liễu.	Khoa Da liễu	5
2.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7				
3.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp;	4				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
					Chuyên khoa Da liệu					
4.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Bệnh học da liễu cơ bản	- Thăm khám và nhận biết được biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liễu thường gặp; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu thường gặp; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu thường gặp.	Khoa Da liễu	5
5.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7				
6.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				
7.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Bệnh học da liễu nâng cao	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liễu phức tạp, bệnh da liễu có biến chứng, bệnh	Khoa Da liễu	5

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7		da liễu và bệnh đồng mắc; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu phức tạp, bệnh da liễu có biến chứng, bệnh da liễu và bệnh đồng mắc; - Nhận diện đúng thương tổn cơ bản và thực hiện được nghiệm pháp khám da liễu; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu phức tạp.		
9.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				
10.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Thăm mỹ da cơ bản	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện các biểu hiện tổn thương da của những rối loạn thăm mỹ da thường gặp; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, và hình ảnh học để góp phần chẩn đoán xác	Khoa Da liễu	5
11.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh,	7				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
					chữa bệnh chuyên khoa Da liệu			định các biểu hiện tổn thương da trong những rối loạn thẩm mỹ da thường gặp; - Vận dụng kiến thức bệnh học và điều trị bệnh vào quản lý điều trị phù hợp các bệnh nhân có nhu cầu thẩm mỹ nội khoa thường gặp.		
12.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				
13.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Thủ thuật trong da liệu	- Thực hiện được các thủ thuật căn bản với ít trợ giúp và thực hiện các thủ thuật nâng cao với nhiều trợ giúp; - Thực hiện được tất cả các thủ thuật căn bản không cần sự trợ giúp và nâng cao với ít trợ giúp; - Thực hiện được tất cả các thủ thuật căn bản và nâng cao một cách đáng tin cậy và không cần sự trợ giúp.	Khoa Da liễu	5
14.	Vô Thị Thu Thủy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7				
15.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	4				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
					tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu					
16.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Bệnh da trẻ em	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liệu thường gặp trên đối tượng trẻ em; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu thường gặp trên đối tượng trẻ em; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu thường gặp trên đối tượng trẻ em.	Khoa Da liễu	5
17.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7				
18.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				
19.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da	12	Bệnh da liệu hiếm gặp	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện lâm sàng của các bệnh da liệu hiếm gặp;	Khoa Da liễu	5

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7		- Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các bệnh da liễu hiếm gặp; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu hiếm gặp.		
21.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				
22.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Bệnh da liệu và các chuyên khoa khác	- Thăm khám và nhận biết được các biểu hiện các biểu hiện tổn thương da trong các bệnh lý và rối loạn hệ thống; - Tổng hợp, phân tích được các biểu hiện lâm sàng, giải phẫu bệnh và cận lâm sàng để góp phần chẩn đoán xác định các các biểu hiện tổn thương da trong các bệnh	Khoa Da liễu	5
23.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da	7				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
					liệu			lý và rối loạn hệ thống; - Áp dụng y học chứng cứ vào lập luận và phân tích để đưa ra điều trị phù hợp trên các bệnh da liễu phức tạp.		
24.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				
25.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Thăm mỹ da nâng cao	- Tư vấn, thăm khám, phân tích và chẩn đoán được các rối loạn thẩm mỹ da chuyên biệt; - Lập luận, đưa ra hướng xử trí hợp lý cho bệnh nhân với nhu cầu thẩm mỹ da chuyên biệt và thực hiện được một số liệu trình thẩm mỹ da chuyên biệt dưới sự hướng dẫn; - Vận dụng kiến thức bệnh học và điều trị bệnh vào quản lý điều trị phù hợp các bệnh nhân có nhu cầu thẩm mỹ nội khoa chuyên biệt; - Tư vấn, thăm khám, phân tích và chẩn đoán	Khoa Da liễu	5
26.	Võ Thị Thu Thùy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7				
27.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da	4				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
					liệu			được các rối loạn thẩm mỹ da chuyên biệt.		
28.	Nay Mai Sương	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II	Da liễu	009242/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	12	Học phần tốt nghiệp	- Chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được các bệnh lý bệnh lý da và bệnh lây truyền qua đường tình dục thường gặp dựa trên y học chứng cứ bằng khả năng khai thác thông tin lâm sàng, thăm khám toàn diện và có hệ thống, phân tích cận lâm sàng; - Thực hiện thuần thực được các kỹ thuật và thủ thuật da liễu thường gặp; - Điều trị hiệu quả được các bệnh lý da và bệnh lây truyền qua đường tình dục thường gặp dựa vào y học chứng cứ; - Thực hiện/Lồng ghép (Implement/Integrate) đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chăm sóc người bệnh và trong	Khoa Da liễu	5
29.	Võ Thị Thu Thủy	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	005310/ KH- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liệu	7				
30.	Nguyễn Lan Linh	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I	Da liễu	050894/ HCM- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội tổng hợp; Chuyên khoa Da liệu	4				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
								nghiên cứu; - Phát triển/Xây dựng (Develop/Construct) tình thân học tập suốt đời, sáng tạo và giải quyết vấn đề chuyên ngành và liên ngành; - Thực hiện/Chủ động (Implement/Master) việc lấy người bệnh làm trung tâm vào trong thực hành chăm sóc người bệnh và trong nghiên cứu; - Kết nối/Hợp tác (Communicate/Coordinate with) với nhóm làm việc và lãnh đạo trong thực hành chăm sóc người bệnh và trong nghiên cứu.		

B. TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC										
1.	Vũ Ngọc Chức	BSCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0032772/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Cấp cứu ban đầu	Có khả năng thực hiện các thao tác, động tác cấp cứu ban đầu cho các trường hợp bệnh.	Khoa Cấp cứu	25
2.	Nguyễn Hoàng Đại	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	008509/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12				
3.	Phan Thuận An	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	049474/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				
4.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Bệnh học cơ sở	Thăm khám, điều trị, cách phòng của một số bệnh thường gặp.	Khoa Nội tổng hợp	115
5.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.	Nguy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/ HCM- CCH	Nội tổng hợp	6				
7.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6				
8.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				
9.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9				
10.	Đào Quang Hoàng	ThS.BS	Nội khoa	0020991/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	11				
11.	Đinh Hữu	BSCKI	Nội khoa	043764/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Bệnh học cơ sở	Thăm khám, điều trị, cách phòng của một số bệnh thường gặp.	Khoa Nội Tim mạch – Lão học	35
12.	Trần Bá Lộc	Bác sĩ	Y khoa	053257/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3				
13.	Võ Thanh Hải	Bác sĩ	Đa khoa	054182/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3				
14.	Đỗ Thị Thủy	BSCKI	Nội khoa	039418/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15.	Lương Trường Khang	Bác sĩ	Đa khoa	049750/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				
16.	Lê Thị Thu Phương	BSCKI	Nội khoa	039590/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8				
17.	Nguyễn Hồng Phúc	Bác sĩ	Đa khoa	049911/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				
18.	Ngô Thế Phi	BSCKII	Nội tiết	0021758/ HCM- CCHN	Nội tiết	11				
19.	Trần Cư	BSCKII	Nội tiết	009851/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	12	Bệnh học cơ sở	Thăm khám, điều trị, cách phòng của một số bệnh thường gặp.	Khoa Nội tiết	20
20.	Nguyễn Thị Thu Thủy	BSCKI	Nội tiết	049290/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	5				
21.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Kỹ thuật X - Quang thông thường	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật Xquang thông thường.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
22.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
24.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				
25.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
26.	Hoàng Thùy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
27.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
28.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Kỹ thuật X - Quang đặc biệt	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật X quang đặc biệt chuẩn xác.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
29.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
31.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				
32.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
33.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
34.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
35.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Chẩn đoán hình ảnh X- Quang	Chẩn đoán được các bệnh lý trên hình ảnh Xquang.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
36.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
38.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				
39.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
40.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
41.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
42.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật CT cắt lớp và MRI tại các bộ phận bị tổn thương trên cơ thể người	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
43.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
44.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
45.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				
46.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
47.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
48.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
49.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Kỹ thuật siêu âm cơ bản	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật siêu âm trên cơ thể người bệnh, phán đoán được kết quả và đưa ra được chỉ định điều trị	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
50.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
51.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
52.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				
53.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
54.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
55.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
56.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Bảo trì thiết bị CDHA Y học	- Vận hành thành thực các thiết bị trong lĩnh vực chẩn đoán hình ảnh Y học. - Bảo trì được những hồng học đơn giản trong quá trình thao tác	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
57.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9		nghiệp vụ.		
59.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				
60.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
61.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
62.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
63.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Thực tập cơ bản (thực tập lâm sàng)	- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật thăm khám và xử trí bệnh lý theo y học hiện đại. - Hướng dẫn được những kỹ thuật cần thiết để người bệnh và	Khoa Nội tổng hợp	115
64.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
65.	Nguy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/ HCM- CCH	Nội tổng hợp	6		cộng đồng tự chăm sóc sức khỏe của họ.		
66.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6				
67.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				
68.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9				
69.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Thực tập cơ bản (thực tập lâm sàng)	- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật thăm khám và xử trí bệnh lý theo y học hiện đại. - Hướng dẫn được những kỹ thuật cần thiết để người bệnh và cộng đồng tự chăm sóc sức khỏe của họ.	Khoa Ngoại tổng hợp	50
70.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6				
71.	Nguyễn Minh Lý	BSCKI	Ngoại khoa	040948/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	8				
72.	Phạm Bá Hoàng Minh	BSCKI	Ngoại khoa	050446/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	4				
73.	Đỗ Hồng Phong	BSCKI	Ngoại khoa	042723/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	7				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
74.	Hồ Nam Anh	BSCKI	Ngoại khoa	042331/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	7				
75.	Nguyễn Lê Phú	BSCKI	Ngoại khoa	050383/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	4				
76.	Nguyễn Văn Sang	BSCKI	Ngoại khoa	046230/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	6				
77.	Phạm Ngọc Thạch	BSCKI	Ngoại khoa	0031113/ HCM- CCHN	Ngoại khoa	10				
78.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Thực tập lâm sàng kỹ thuật Siêu âm	- Có khả năng ghi nhớ được những hình ảnh về bệnh tật thể hiện trên màn hình. - Có khả năng phát hiện bệnh trên cơ sở phân đoán hình ảnh. - Có khả năng tư vấn về điều trị bệnh.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
79.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				
80.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
81.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
82.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
83.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
84.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
85.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Thực tập lâm sàng X - Quang	- Có khả năng ghi nhớ được những hình ảnh về bệnh tật thể hiện trên màn hình. - Có khả năng phát hiện bệnh trên cơ sở phân đoán hình ảnh. - Có khả năng tư vấn về điều trị bệnh.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
86.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				
87.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
88.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
89.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
90.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
91.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
92.	Nguyễn Ngọc Phước	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	043497/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	6	Thực tập tốt nghiệp	- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật về chẩn đoán hình ảnh Y học; - Có khả năng quản lý và khai thác các thiết bị chẩn đoán hình ảnh tại các cơ sở thực tập.	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	-
93.	Phạm Thanh Bình	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	048890/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	5				
94.	Trần Quốc Bảo	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	006031/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				
95.	Huỳnh Thị Ngọc Thúy	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	013689/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	11				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tin chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
96.	Thái Huyền Trang	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	001283/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
97.	Hoàng Thủy Hằng	ThS.BS	Chẩn đoán hình ảnh	002238/ HCM- GPHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	3				
98.	Phạm Sơn Lâm	BSCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0036465/ HCM- CCHN	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	9				

II. KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG

1.	Vũ Ngọc Chúc	BSCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0032772/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Cấp cứu ban đầu - Sự cố y khoa	- Thực hiện đúng kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu ban đầu. - Thực hiện đúng quy trình báo cáo và xử lý sự cố trong phòng kỹ thuật.	Khoa Cấp cứu	25
2.	Nguyễn Hoàng Đại	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	008509/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12				
3.	Phan Thuận An	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức	049474/ HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			cấp cứu – chống độc.							
4.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Bệnh học chuyên khoa Răng	- Xác định được các dấu hiệu và triệu chứng của bệnh lý trong môi trường phục hình. - Thực hiện các kỹ thuật hỗ trợ, phòng ngừa bệnh lý răng miệng.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
5.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5				
6.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
7.	Nguyễn Thị Thủy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
8.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
9.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
10.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 1: toàn phần	Thực hành các kỹ thuật chế tạo khung, mối nối, tái tạo thẩm mỹ và chức năng cho phục hình tháo lắp toàn phần. - Điều chỉnh phục hình sao cho phù hợp với từng	Khoa Răng Hàm Mặt	6
11.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4		bệnh nhân cụ thể.		
13.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
14.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
15.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
16.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13				
17.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5	Kỹ thuật phục hình tháo lắp 2: từng phần	- Thực hiện phục hình tháo lắp từng phần, bao gồm kỹ thuật chế tạo khung, các mối nối, mối kết hợp. - Điều chỉnh phục hình tháo lắp sao cho phù hợp với từng tình huống bệnh lý.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
18.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
19.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
20.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giờ đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM-GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
22.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	13	Kỹ thuật phục hình cố định 1: răng chốt, cùi giả, inlay-onlay	- Thực hiện phục hình cố định bằng cách chế tạo và gắn răng chốt, cùi giả, inlay-onlay. - Sử dụng các vật liệu đúng cách để phục hồi răng hư tổn.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
23.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	5				
24.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	4				
25.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	4				
26.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	3				
27.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM-GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
28.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	13	Kỹ thuật phục hình cố định 2: mão, cầu kim loại	- Thực hiện kỹ thuật tạo mão, cầu kim loại phù hợp với cấu trúc răng, tính thẩm mỹ và chức năng. - Điều chỉnh phục hình sao cho vừa khít với răng	Khoa Răng Hàm Mặt	6
29.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	5				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4		và thuận lợi cho bệnh nhân.		
31.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
32.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
33.	Nguyễn Thị Thu Thùy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
34.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Kỹ thuật phục hình khung và khung liên kết	- Thực hiện thiết kế và chế tạo khung phục hình tháo lắp hoặc cố định cho bệnh nhân mất một số răng. - Điều chỉnh khung sao cho thoải mái và phù hợp với cấu trúc răng miệng của bệnh nhân.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
35.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5				
36.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
37.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
38.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
39.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM-GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
40.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	13	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong chuyên ngành RHM	Thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong suốt quá trình khám chữa bệnh, từ khi tiếp nhận bệnh nhân đến khi hoàn thành điều trị.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
41.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	5				
42.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	4				
43.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	4				
44.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM-CCHN	Răng hàm mặt	3				
45.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM-GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
46.	Cao Thị Thu Lý	Chuyên khoa I Điều dưỡng	Điều dưỡng	0027847/ HCM-CCHN-CCHN	Điều dưỡng viên	14	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong chuyên ngành	Thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong suốt quá trình khám chữa bệnh, từ khi tiếp nhận bệnh nhân đến khi hoàn thành điều trị.	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	-
47.	Phan Thị Mai Thảo	Chuyên khoa I Điều dưỡng	Điều dưỡng	0027288/ HCM-CCHN-CCHN	Điều dưỡng viên	15				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tin chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
48.	Nguyễn Thị Nhã	Thạc sĩ Y tế công cộng	Y tế công cộng	Không	Không	13	RHM			
49.	Cao Thị Hồng Nhưng	Thạc sĩ Y tế công cộng	Y tế công cộng	Không	Không	8				
50.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Trang thiết bị và quản lý lab nha khoa	- Sử dụng thành thạo các trang thiết bị trong phòng lab nha khoa. - Quản lý hiệu quả các công đoạn trong quá trình phục hình, bảo đảm vệ sinh và an toàn cho bệnh nhân.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
51.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5				
52.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
53.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
54.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
55.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
56.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Phối hợp lâm sàng 1	Phối hợp và thực hiện các quy trình phục hình răng trong môi trường thực tế, làm việc với các bác sĩ chuyên khoa.	Khoa Răng Hàm Mặt	6

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
57.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5				
58.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
59.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
60.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
61.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
62.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Phối hợp lâm sàng 2	Thực hiện phối hợp trong các tình huống lâm sàng phức tạp, như phục hình răng mất hoàn toàn. - Tinh chỉnh các kỹ thuật lâm sàng để đáp ứng nhu cầu điều trị cụ thể của bệnh nhân.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
63.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5				
64.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
65.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
66.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
67.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
68.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13				
69.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5	Phối hợp lâm sàng 3	Thực hiện phối hợp điều trị trong môi trường phòng khám nha khoa, xử lý các tình huống đột xuất trong điều trị phục hình.	Khoa Răng Hàm Mặt	6
70.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
71.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
72.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
73.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				
74.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Thực tập tốt nghệ	- Thực hiện các kỹ thuật phục hình răng từ việc thăm khám, chẩn đoán, lên kế hoạch điều trị và	Khoa Răng Hàm Mặt	6

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học /học phần/ Tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
75.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5		thực hiện phục hình. - Xử lý các tình huống lâm sàng trong môi trường phòng khám, nâng cao kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân.		
76.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
77.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4				
78.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/ HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3				
79.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/ HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8				

NGƯỜI LẬP BẢNG


Trần Văn Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Kèm theo Thông báo số 670 /TB-BV ngày 02 tháng 10 năm 2025)

1. Phòng Chỉ đạo tuyến – Đào tạo và nghiên cứu khoa học

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Phòng học	04	
2	Máy chiếu	04	
3	Bút trình chiếu	04	
4	Máy tính laptop	04	
5	Máy vi tính để bàn	08	
7	Máy in	03	
8	Phòng giao ban	01	

2. Khoa Nội tổng hợp

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy chiếu (Projector)	01	
2	Màn chiếu	01	
3	Laser pointer	01	
4	Bộ đo huyết áp	16	
5	Ổng nghe	16	
6	Ampu	04	
7	Máy phun khí dung	03	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
8	Đèn đọc phim X - Quang	01	
9	Bơm tiêm tự động	05	
10	Laptop	10	
11	Máy vi tính để bàn	05	
12	Phòng giao ban	01	
13	Máy in	05	
14	Nhiệt kế	10	
15	Bộ đặt nội khí quản	01	
16	Máy đo độ bão hòa oxy (SpO2)	01	
17	Máy thử đường huyết mao mạch tại giường	02	
18	Giường bệnh	115	

3. Khoa Nội thận – Thận nhân tạo

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ máy tính	08	
2	Máy in	08	
3	Máy chiếu	01	
4	Bảng meka	01	
5	Bàn oval	01	
6	Máy thận HD	36	
7	Máy thận HDF	01	
8	Hệ thống RO (sạch + nhiễm)	02	
9	Máy monitor	01	
10	Máy huyết áp điện tử	01	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
11	Nhiệt kế điện tử	01	
12	Huyết áp cơ + tai nghe	01	
13	Bơm tiêm điện	01	
14	Máy ECG 6 cần	01	
15	Máy hút đàm	01	
16	Cân điện tử	01	
17	Ống nghe	08	
18	Giường bệnh	10	

4. Khoa Nội thần kinh

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Ống nghe	10	
2	Huyết áp cơ người lớn	02	
3	Bình oxy lớn	02	
4	Bình oxy nhỏ	02	
5	Đồng hồ oxy	04	
6	Nhiệt kế tự ghi (tempmate)	01	
7	Monitor	02	
8	Máy bơm tiêm điện:	03	
9	Máy đếm giọt	01	
10	Bộ đặt nội khí quản	01	
11	Máy phun khí dung	02	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
12	Máy đo SPo2	01	
13	Máy thử đường huyết	01	
14	Máy đo huyết áp điện tử	04	
15	Máy hút đàm nhớt	01	
16	Máy đo điện tim 6 cần	01	
17	Giường bệnh	30	

5. Khoa Nội tiết

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	11	
2	Máy đo huyết áp bắp tay tự động OMRON	05	
3	Máy SPO2	01	
4	Máy phun khí dung	01	
5	Bơm tiêm điện	01	
6	Mornitoring	01	
7	Giường bệnh	20	
8	Máy hút đàm nhớt	01	
9	Máy ECG	01	
10	Máy đếm giọt	01	

6. Khoa Nội tim mạch - Lão học

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ đo huyết áp	10	
2	Ống nghe	12	
3	Ampu	03	
4	Mornitoring	01	
5	Máy phun khí dung	01	
6	Đèn đọc phim X - Quang	01	
7	Bơm tiêm tự động	02	
8	Laptop	05	
9	Máy vi tính để bàn	03	
10	Phòng giao ban	01	
11	Máy in	03	
12	Nhiệt kế	07	
13	Bộ đặt nội khí quản	01	
14	Máy đo độ bão hòa oxy (SpO2)	01	
15	Giường bệnh	35	

7. Khoa Ngoại tổng hợp

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	08	
2	Ống nghe	06	
3	Đèn đọc phim X - Quang	02	
4	Bơm tiêm tự động	02	
5	Máy vi tính để bàn	04	
6	Phòng giao ban	01	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
7	Máy in	03	
8	Nhiệt kế	06	
9	Bộ đặt nội khí quản	01	
10	Máy thử đường huyết mao mạch tại giường	01	
11	Giường bệnh	50	

8. Khoa Tiết niệu - Nam khoa

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	02	
2	Đo nhiệt kế điện tử	02	
3	Nhiệt kế thủy ngân	02	
4	Xe tiêm	02	
5	Spo2	01	
6	Đèn chiếu sáng	01	
7	Bàn tiểu phẫu	01	
8	Máy thử đường huyết	02	
9	Máy đo điện tim	01	
10	Mornitor	01	
11	Máy phun khí dung	01	
12	Máy tính làm việc(bộ)	07	
13	Huyết áp điện tử	02	
14	Giường bệnh	25	

9. Khoa Chẩn thương chỉnh hình

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	08	
2	Ống nghe	06	
3	Đèn đọc phim X - Quang	02	
4	Bơm tiêm tự động	02	
5	Máy vi tính để bàn	04	
6	Phòng giao ban	01	
7	Máy in	03	
8	Nhiệt kế	06	
9	Bộ đặt nội khí quản	01	
10	Máy thử đường huyết mao mạch tại giường	01	
11	Giường bệnh	80	

10. Khoa Ngoại thần kinh

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ đo huyết áp	10	
2	Ống nghe	10	
3	Ampu	02	
4	Đèn đọc phim X - Quang	01	
5	Bơm tiêm tự động	03	
6	Máy vi tính để bàn	03	
7	Phòng giao ban	01	
8	Máy in	03	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Nhiệt kế	10	
10	Bộ đặt nội khí quản	01	
11	Giường bệnh	26	

11. Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	09	
2	Kính Loupe Eye mag ProS	01	
3	Máy siêu âm tim VIVID T8	01	
4	Máy siêu âm tim Model : LOQIQ V5	01	
5	Máy siêu âm Model LOGIQ e	01	
6	Máy laser điều trị suy tĩnh mạch	01	
7	Máy RFA điều trị bướu giáp nhân lạnh tĩnh	01	
8	Máy đo huyết áp bắp tay tự động OMRON	01	
9	Máy SPO2	01	
10	Máy phun khí dung	01	
11	Bơm tiêm điện	01	
12	Mornitoring	01	
13	Số giường	20	

12. Khoa Hồi sức tích cực và chống độc

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	06	
2	Ống nghe	08	
3	Ampu	03	
4	Mornitoring	06	
5	Máy phun khí dung	01	
6	Đèn đọc phim X - Quang	02	
7	Bơm tiêm tự động	05	
8	Máy vi tính để bàn	03	
9	Phòng giao ban	01	
10	Máy in	03	
11	Nhiệt kế	06	
12	Bộ đặt nội khí quản	02	
13	Giường bệnh	12	

13. Khoa Hồi sức tim mạch

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	02	
2	Ống nghe	25	
3	Ampu	05	
4	Mornitoring	16	
5	Máy phun khí dung	05	
6	Đèn đọc phim X - Quang	01	
7	Bơm tiêm tự động	05	
8	Máy vi tính để bàn	07	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Phòng giao ban	01	
10	Máy in	04	
11	Nhiệt kế	05	
12	Bộ đặt nội khí quản	02	
13	Giường bệnh	26	

14. Khoa Cấp cứu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ đo huyết áp	15	
2	Ống nghe	15	
3	Ampu	05	
4	Máy phun khí dung	02	
5	Đèn đọc phim X - Quang	03	
6	Bơm tiêm tự động	05	
7	Máy vi tính để bàn	05	
8	Phòng giao ban	01	
9	Máy in	04	
10	Nhiệt kế	10	
11	Bộ đặt nội khí quản	01	
12	Máy thử đường huyết mao mạch tại giường	05	
13	Giường bệnh	25	

15. Khoa Sản

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy siêu âm	01	
2	Monitor theo dõi tim thai	10	
3	Máy hút dịch	02	
4	Doppler nghe tim thai	03	
5	Bàn khám phụ khoa	03	
6	Bàn sanh	05	
7	Bồn tắm bé tự động	02	
8	Bàn khám thai	03	
9	Bộ máy đo huyết áp cơ	06	
10	Máy đo huyết áp điện tử	06	
11	Nhiệt kế điện tử	06	
12	Nhiệt kế thủy ngân	06	
13	Thước đo chiều cao	02	
14	Thước đo bề cao tử cung	05	
15	Bộ điều hòa	10	
16	Bộ đồ sanh thường	15	
17	Bộ đặt vòng	10	
18	Bộ may thăm mỹ tăng sinh môn	10	
19	Bộ nạo sinh thiết	05	
20	Vòng tính tuổi thai	02	
21	Cân người lớn	02	
22	Cân bé sơ sinh	01	
23	Xe tắm bé	01	
24	Xe thực hiện thuốc	02	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
25	Máy monitor sinh hiệu	04	
26	Bơm tiêm điện	07	
27	Bộ hồi sức người lớn	02	
28	Bộ hồi sức sơ sinh	03	
29	Máy thử đường huyết tại giường	02	
30	Máy SPO ₂	02	
31	Giường bệnh	66	

16. Khoa Nhi

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	06	
2	Ống nghe	08	
3	Ampu	03	
4	Mornitoring	06	
5	Máy phun khí dung	01	
6	Đèn đọc phim X - Quang	02	
7	Bơm tiêm tự động	05	
8	Máy vi tính để bàn	03	
9	Phòng giao ban	01	
10	Máy in	03	
11	Nhiệt kế	06	
12	Bộ đặt nội khí quản	02	
13	Giường bệnh	79	

17. Khoa Y học cổ truyền

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy đo huyết áp	05	
2	Ống nghe	05	
3	Đèn đọc phim X - Quang	01	
4	Máy vi tính để bàn	10	
5	Phòng giao ban	01	
6	Máy in	08	
7	Giường bệnh	10	
8	Máy giác hơi	02	
9	Máy châm cứu	20	
10	Máy massage	15	
12	Túi chườm ngải	10	
13	Máy sắc thuốc	01	

18. Khoa Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy đo huyết áp	05	
2	Ống nghe	05	
3	Đèn đọc phim X - Quang	01	
4	Máy vi tính để bàn	10	
5	Phòng giao ban	01	
6	Máy in	10	
7	Bộ đặt nội khí quản	00	
8	Máy đo độ bão hòa oxy (SpO2)	00	
9	Máy từ trường	02	
10	Giường kéo cột sống bằng máy	04	

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
11	Giường kéo cột sống bằng tạ	05	
12	Ghế ngồi kéo tạ	04	
13	Máy siêu âm	04	
14	Máy siêu âm kết hợp điện trị liệu (BTL)	04	
15	Máy áp lực hơi	04	
16	Đèn hồng ngoại	14	
17	Nhúng sáp (parafin)	02	
18	Máy sóng ngắn	02	
19	Máy laser	01	
20	Giường tập vật lý trị liệu	04	
21	Giường bệnh	08	
22	Máy giác hơi	04	
23	Ghế massage	01	
24	Máy xung kích	01	
25	Banh gym	01	
26	Trục lăn	01	
27	Bục Tam Giác	02	
28	Bàn đứng	01	
29	Khung quay tập vai	01	
30	Thang nấc tập khớp vai	01	
31	Bộ bàn ghế hoạt động trị liệu	01	
32	Bộ dụng cụ hoạt động trị liệu	01	
33	Ghế tập cơ đùi	01	
34	Ghế tập khớp gối	01	
35	Gương soi sửa dáng đi	01	
36	Thanh song	01	

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
37	Bục bước chân 4 bậc	01	
38	Bục bước chân 2 bậc	01	
39	Xe đạp phục hồi chức năng	02	

19. Khoa Răng Hàm Mặt

TT	TÊN TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Giường nội trú	6	
2	Ghế nha	13	
3	Máy cấy ghép Implant	01	
4	Máy khoan xương	01	
5	Máy ly tâm PRF	01	
6	Máy nội nha	01	
7	Đèn chiếu Halogen	04	
8	Máy định vị chóp	03	
9	Máy thử tủy	01	
10	Máy cạo vôi	11	
11	Máy chụp X - Quang quanh chóp	02	
12	Áo chì	01	
13	Máy chụp X - Quang xách tay	01	
14	Buồng tối rửa phim	02	
15	Máy sấy phim	02	
16	Đèn đọc phim	02	
17	Tay khoan siêu tốc	15	
18	Tay khoan chậm	15	
19	Máy hấp	02	
20	Máy SPO2	02	
21	Bộ đặt nội khí quản (người lớn)	01	
22	Bộ đặt nội khí quản (trẻ em)	01	

TT	TÊN TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
23	Bóp bóng	02	
24	Nhiệt kế	02	
25	Cân điện tử	02	
26	Máy đo huyết áp	Máy	
27	Máy hút di động	Cái	
28	Hệ thống hút trung tâm	Hệ thống	
29	Máy nén khí	Máy	
30	Oxy âm tường	Cái	

20. Khoa Mắt

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Đèn thị lực	01	
2	Đèn khe	02	
3	Máy siêu âm mắt A	02	
4	Máy đo độ cong giác mạc	01	
5	Đèn soi đáy mắt:	01	
6	Máy phaco INFINITY	01	
7	Kính hiển vi phẫu thuật mắt:	01	
8	Kính Volk 90D Super field VSFNC	02	
9	Bồn rửa tay 1 vòi	01	
10	YAG laser model 3000 LE N.D	01	
11	Máy Đo nhãn áp không tiếp xúc, NSX: Nhật Bản, NSX: Rexam/Shin-Nippon	01	
12	Máy xét nghiệm Cobas 6000	02	
13	Máy xét nghiệm đông máu: ACL TOP 550	01	
14	Máy xét nghiệm tổng phân tích bằng máy đếm Laser Celldyn Ruby	01	
15	Bộ đặt nội khí quản(xử trí cấp cứu)	01	
16	Máy đo huyết áp cơ	02	

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
17	Máy đo huyết áp điện tử	02	
18	Bóng AMPU(người lớn)	02	
19	Bóng AMPU(trẻ em)	01	
20	Dây oxy 2 nhánh	02	
21	Dây hút đàm nhớt	02	
22	Ổng đặt nội khí quản	02	
23	Ổng nghe	01	
24	Thủy tinh thể	100	
25	Dao mổ phaco	100	
26	Số giường	10	

21. Khoa Tai Mũi Họng

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy tính	11	
2	Máy in	07	
3	Máy nội soi	06	
4	Máy xông mũi, họng	02	
5	Máy lạnh	10	
6	Quạt trần	04	
7	Quạt đứng	04	
8	Giường	25	
9	Tủ đầu giường	16	

22. Khoa Ung Bướu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	21	
2	Máy đo huyết áp bắp tay tự động OMRON	05	
3	Máy đo huyết áp cơ	03	
4	Máy SPO2	02	
5	Máy phun khí dung	03	
6	Bơm tiêm điện	01	
7	Mornitoring	01	
8	Giường bệnh	43	
9	Máy hút đàm nhớt	01	
10	Máy siêu âm	01	
11	Nhiệt kế điện tử	02	
12	Nhiệt kế thủy ngân	06	

23. Khoa Da liễu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	07	
2	Quầy lễ tân	01	
3	Máy đo huyết áp cơ	02	
4	Máy Triệt lông	01	
5	Máy Laser CO2	01	
6	Máy Fotuna QX	01	
7	Máy Hifu	01	
8	Giường bệnh (thăm mỹ)	09	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Giường bệnh	05	
10	Máy Skin cool	02	
11	Máy điện di 5 in 1	03	
12	Máy Indibar	01	
13	Máy xông hơi	04	
P14	Nhiệt kế thuỷ ngân	01	
15	Vòm omega	03	
16	Đèn led	02	
17	Máy quay li tâm	01	
18	Ghế sofa	02	
19	Máy lọc nước	01	
20	Máy hút khói	02	
21	Xe đẩy	04	
22	Tủ lạnh	02	
23	Máy lạnh	08	
24	Ti vi	01	
25	Xe tiêm	01	

24. Khoa Chẩn đoán hình ảnh

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy MRI 3T	01	
2	Máy MRI 0.35T	01	
3	Máy CT 128	01	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
4	Máy CT 16	01	
5	Máy CT 256	01	
6	Xquang với hệ thống DR	05	
7	Siêu âm	09	
8	Máy vi tính	30	

NGƯỜI LẬP BẢNG


Trần Văn Hoi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025


GIÁM ĐỐC
TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh